

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.989.139.258.890	38.256.957.853.411
I. Tiền	110	3	14.666.498.838.126	13.502.016.964.678
1. Tiền	111		2.735.939.993.940	1.729.822.059.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.930.558.844.186	11.772.194.904.683
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	15.040.450.000.000	13.577.350.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.040.450.000.000	13.577.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.880.622.864.535	9.174.883.054.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.984.074.896.391	4.939.924.555.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		144.001.704.987	155.519.627.817
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.018.978.195.135	4.344.161.903.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(266.431.931.978)	(265.538.086.194)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	815.053.153
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.071.315.906.561	1.645.375.601.834
1. Hàng tồn kho	141		2.168.514.211.798	1.737.552.213.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(97.198.305.237)	(92.176.611.606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		330.251.649.668	357.332.232.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	88.171.933.862	83.898.716.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		192.873.852.788	222.926.464.886
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	48.860.863.018	50.507.050.930
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		345.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.160.576.259.837	23.632.385.489.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.793.390.312	188.768.857.198
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		64.267.213.516	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216		122.526.176.796	126.446.286.044
II. Tài sản cố định	220		20.319.365.108.791	15.395.529.375.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.816.108.316.235	14.924.790.039.660
- Nguyên giá	222		49.627.484.753.212	44.056.506.056.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.811.376.436.977)	(29.131.716.016.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	32.821.982.394	36.763.701.195
- Nguyên giá	225		86.943.925.878	86.943.925.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(54.121.943.484)	(50.180.224.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	470.434.810.162	433.975.634.376
- Nguyên giá	228		561.883.427.739	521.365.712.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.448.617.577)	(87.390.078.363)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.636.096.034	24.842.563.084
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.791.686.199)	(1.585.219.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.149.063.111.819	6.571.784.154.041
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.149.063.111.819	6.571.784.154.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	92.422.451.568	92.632.703.133
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.902.451.568	56.592.703.133
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		111.520.000.000	111.040.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.388.296.101.313	1.358.827.836.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.115.486.950.937	1.077.254.012.412
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		55.534.655.274	46.141.766.516
3. Lợi thế thương mại	269		217.274.495.102	235.432.057.411
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		66.149.715.518.727	61.889.343.342.437

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.371.490.422.652	18.617.834.577.626
I. Nợ ngắn hạn	310		12.910.731.297.064	10.911.813.704.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.243.787.829.015	2.324.292.611.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		187.414.315.974	204.413.210.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	780.549.340.314	1.120.506.288.467
4. Phải trả người lao động	314		224.005.898.239	174.976.729.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.667.571.664.356	4.428.629.421.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		111.818.182	9.400.833.144
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	699.946.264.285	676.947.707.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.728.438.026.052	1.737.699.131.097
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.369.390.697	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		376.536.749.950	234.947.771.227
II. Nợ dài hạn	330		7.460.759.125.588	7.706.020.873.435
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.056.849.427	24.192.820.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	210.385.336.388	208.265.650.343
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	7.041.627.042.296	7.311.935.862.404
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		126.813.685.378	117.752.999.916
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		26.896.353.544	23.526.331.752
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		29.979.858.555	20.347.208.884
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		45.778.225.096.075	43.271.508.764.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	45.778.225.096.075	43.271.508.764.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.850.125.849	255.319.038.873
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.849.893.822.097	14.849.893.822.097
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.528.331.483.600	7.089.031.949.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.942.893.539.838	1.353.669.355.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.585.437.943.762	5.735.362.594.579
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.787.682.805.119	1.781.841.132.604
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		66.149.715.518.727	61.889.343.342.437

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Phạm Đăng Nam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	18.247.707.167.605	16.316.923.810.255	18.247.707.167.605	16.316.923.810.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	85.390.597.008	59.527.832.109	85.390.597.008	59.527.832.109
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.162.316.570.597	16.257.395.978.146	18.162.316.570.597	16.257.395.978.146
4. Giá vốn hàng bán	11	28	14.168.872.218.448	12.859.577.093.461	14.168.872.218.448	12.859.577.093.461
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.993.444.352.149	3.397.818.884.685	3.993.444.352.149	3.397.818.884.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	301.668.513.878	238.731.133.876	301.668.513.878	238.731.133.876
7. Chi phí tài chính	22	30	172.437.899.611	81.937.428.148	172.437.899.611	81.937.428.148
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		124.754.106.422	63.806.731.829	124.754.106.422	63.806.731.829
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.437.922.609)	(612.911.729)	(1.437.922.609)	(612.911.729)
9. Chi phí bán hàng	25	31	616.910.312.067	569.813.643.819	616.910.312.067	569.813.643.819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	195.447.512.170	246.562.738.145	195.447.512.170	246.562.738.145
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		3.308.879.219.570	2.737.623.296.720	3.308.879.219.570	2.737.623.296.720
12. Thu nhập khác	31	34	1.535.158.956	50.819.633.683	1.535.158.956	50.819.633.683
13. Chi phí khác	32	35	955.028.980	3.853.254.183	955.028.980	3.853.254.183
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		580.129.976	46.966.379.500	580.129.976	46.966.379.500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.309.459.349.546	2.784.589.676.220	3.309.459.349.546	2.784.589.676.220
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	627.109.440.969	559.789.837.465	627.109.440.969	559.789.837.465
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		17.023.289.741	9.032.013.517	17.023.289.741	9.032.013.517
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.665.326.618.836	2.215.767.825.238	2.665.326.618.836	2.215.767.825.238
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.608.039.500.284	2.176.074.932.278	2.608.039.500.284	2.176.074.932.278
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57.287.118.552	39.692.892.960	57.287.118.552	39.692.892.960
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.274	1.116	1.274	1.116

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

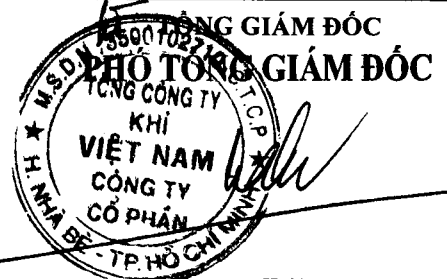
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.309.459.349.546	2.784.589.676.220
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	586.436.185.080	795.804.320.386
Các khoản dự phòng	03	50.308.446.346	64.974.982.240
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	56.091.878.640	(864.795.074)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(293.401.827.777)	(220.783.533.115)
Chi phí lãi vay	06	124.754.106.422	63.806.731.829
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.833.648.138.257	3.487.527.382.486
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(2.126.612.080.025)	638.082.806.427
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(444.059.326.877)	(177.470.061.715)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.785.593.477.416	2.250.717.772.758
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(44.892.955.749)	267.924.141.513
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(110.496.559.090)	(116.626.479.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(978.706.431.883)	(780.568.789.889)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.170.553.996)	5.736.160.855
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.122.983.500)	(95.227.516.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.895.180.724.553	5.480.095.416.214
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(321.030.270.226)	(1.077.653.052.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(41.559.115.272)	5.478.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.996.100.000.000)	(4.420.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	600.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	223.207.911
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.858.362.312	179.138.274.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.504.831.023.186)	(5.311.813.388.248)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	61.044.037.968	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	630.029.894.136	2.209.808.690.082
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(928.733.367.328)	(1.046.751.860.889)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.491.262.472)	(4.853.378.005)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(701.708.625.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(242.150.697.696)	456.494.825.654
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.148.199.003.671	624.776.853.620
Tiền tồn đầu năm	60	13.518.016.964.678	13.595.294.716.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	282.869.777	(3.500.569.366)
Tiền tồn cuối năm	70	14.666.498.838.126	14.216.571.000.377

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải
Page 4



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (**)

() Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

*(**) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.*

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	26.729.878.352	20.461.332.172
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.693.350.115.588	1.709.360.727.823
- Tiền đang chuyển	15.860.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	11.930.558.844.186	11.772.194.904.683
Cộng :	14.666.498.838.126	13.502.016.964.678

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	15.040.450.000.000	15.040.450.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000
Cộng :	15.040.450.000.000	15.040.450.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2018	01/01/2018
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.445.613.776.119	2.340.058.159.651
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	245.537.445.427	286.067.009.451
+ Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Phát điện 3	-	255.359.655.541
+ Cty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	258.000.876.591	-
+ Công ty TNHH Gas Miền trung	34.867.363.931	104.291.325.355
+ VITOL ASIA PTE LTD	501.780.665.750	-
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	199.549.871.447	261.020.927.961
+ SK GAS COMPANY LIMITED	-	564.602.647.380
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	138.995.774.645	34.086.538.093
+ Cty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	189.367.087.388	30.670.347.300
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	877.514.690.940	488.191.304
- Phải thu các khách hàng khác	2.538.461.120.272	2.599.866.396.230
Cộng :	4.984.074.896.391	4.939.924.555.881

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	235.527.139.761	199.794.227.489
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	5.727.896.712.150	4.005.173.912.399
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	5.554.343.224	89.193.763.900
Cộng :	6.018.978.195.135	4.344.161.903.788

7. NỢ XẤU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	74.610.276.802	37.305.138.401	74.610.276.802	37.305.138.399
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	91.427.129.943	19.305.148.832	91.427.129.943	19.305.148.833
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	6.502.661.275	16.967.776.836	6.502.661.276
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sọi Dầu Khí	47.089.648.144	13.626.894.445	47.089.648.144	14.126.894.441
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.938.436.999	1.352.983.461	18.896.827.075	3.641.156.165
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	10.842.366.173	7.589.656.321	11.042.366.173	7.729.656.321
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	9.860.698.667	6.902.489.067	9.860.698.667	6.902.489.067
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.811.281.851	2.405.640.925	4.811.281.851	2.405.640.925
+ Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang			1.342.878.942	402.863.683
+ Các đối tượng khác	108.250.322.375	82.671.690.281	161.262.498.777	134.747.945.102
Cộng :	444.094.234.986	177.662.303.008	498.607.680.406	233.069.594.212

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	-	-	52.212.785.813	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	853.672.106.290	(97.198.305.237)	835.708.160.659	(92.176.611.606)
- Công cụ, dụng cụ :	102.064.935.384	-	94.524.650.341	-
- Chi phí SXKD dở dang :	44.770.110.116	-	30.716.264.166	-
- Thành phẩm :	141.710.904.645	-	107.932.775.176	-
- Hàng hóa :	1.026.294.992.737	-	616.446.178.855	-
- Hàng gửi đi bán :	1.162.626	-	11.398.430	-
Cộng :	2.168.514.211.798	(97.198.305.237)	1.737.552.213.440	(92.176.611.606)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí mua bảo hiểm :	19.547.426.092	36.161.256.762
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	18.049.206.427	19.920.078.285
- Các khoản khác :	50.575.301.343	27.817.381.591
Cộng :	88.171.933.862	83.898.716.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.340.351.410	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	7.526.470.842	24.721.302.560
- Thuế TNDN	14.927.455.099	19.582.449.873
- Thuế thu nhập cá nhân	19.836.481	160.549.311
- Các loại thuế khác	1.629.189.186	1.625.189.186
Cộng	48.860.863.018	50.507.050.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.382.883.482.530	5.963.635.330.231	767.062.618.725	324.485.530.640	30.618.439.094.087	44.056.506.056.213
Tăng trong kỳ	32.451.232.481	37.794.930.369	2.687.110.818	1.435.280.091	6.221.660.340.444	6.296.028.894.203
Mua sắm mới	65.454.000	6.503.095.168	2.687.110.818	1.380.559.182	958.978.181	11.595.197.349
XDCB (tạm) bàn giao (tư làm)	3.925.593.769	31.291.835.201			5.446.374.963.285	5.481.592.392.255
Phân loại lại	28.460.184.712				774.326.398.978	802.786.583.690
Tăng khác				54.720.909		54.720.909
Giảm trong kỳ		399.775.258.006	12.415.162.150	1.144.776.040	311.715.001.008	725.050.197.204
Thanh lý, nhượng bán			608.603.990			608.603.990
Phân loại lại		399.775.258.006	11.806.558.160	1.144.776.040		412.726.592.206
Điều chỉnh và khác					311.715.001.008	311.715.001.008
Số dư cuối kỳ này	6.415.334.715.011	5.601.655.002.594	757.334.567.393	324.776.034.691	36.528.384.433.523	49.627.484.753.212
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	3.189.464.612.843	3.014.615.327.075	628.497.283.010	216.643.608.356	22.082.495.185.269	29.131.716.016.553
Tăng trong kỳ	130.785.621.788	88.626.360.904	9.060.249.610	21.955.609.975	585.875.475.406	836.303.317.683
Trích vào chi phí trong năm	110.699.684.072	88.626.360.904	9.060.249.610	13.713.798.226	355.059.136.773	577.159.229.585
Phân loại lại	20.085.937.716			8.241.811.749	95.820.719.885	124.148.469.350
Điều chỉnh và khác					134.995.618.748	134.995.618.748
Giảm trong kỳ		99.505.457.192	10.141.097.981		46.996.342.086	156.642.897.259
Thanh lý, nhượng bán			459.781.459			459.781.459
Điều chỉnh và khác		99.505.457.192	9.681.316.522		46.996.342.086	156.183.115.800
Số dư cuối kỳ này	3.320.250.234.631	3.003.736.230.787	627.416.434.639	238.599.218.331	22.621.374.318.589	29.811.376.436.977
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.193.418.869.687	2.949.020.003.156	138.565.335.715	107.841.922.284	8.535.943.908.818	14.924.790.039.660
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3.095.084.480.380	2.597.918.771.807	129.918.132.754	86.176.816.360	13.907.010.114.934	19.816.108.316.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
Tăng trong kỳ			
Thuê tài chính trong năm			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
HAO MÔN LUY KẾ			
Số dư đầu năm	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
Tăng trong kỳ	3.941.718.801		3.941.718.801
Khấu hao trong năm	3.941.718.801		3.941.718.801
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	52.600.708.484	1.521.235.000	54.121.943.484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	36.763.701.195		36.763.701.195
Số dư cuối kỳ này	32.821.982.394		32.821.982.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	397.105.769.847	122.726.772.516	1.464.370.376	68.800.000	521.365.712.739
Tăng trong kỳ	35.481.660.000	5.123.555.000		1.926.591.046	42.531.806.046
Mua trong năm		5.123.555.000			5.123.555.000
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD					
Tăng khác	35.481.660.000			1.926.591.046	37.408.251.046
Giảm trong kỳ	2.014.091.046				2.014.091.046
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	2.014.091.046				2.014.091.046
Số dư cuối kỳ này	430.573.338.801	127.850.327.516	1.464.370.376	1.995.391.046	561.883.427.739
HAO MÔN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	6.916.793.900	79.172.803.761	1.231.680.702	68.800.000	87.390.078.363
Tăng trong kỳ	1.478.443.069	4.658.212.004		1.470.111.225	7.606.766.298
Khấu hao trong năm	431.745.782	4.658.212.004		40.676.955	5.130.634.741
Tăng khác	1.046.697.287			1.429.434.270	2.476.131.557
Giảm trong kỳ	1.194.133.422	2.354.093.662			3.548.227.084
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	1.194.133.422	2.354.093.662			3.548.227.084
Số dư cuối kỳ này	7.201.103.547	81.476.922.103	1.231.680.702	1.538.911.225	91.448.617.577
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	390.188.975.947	43.553.968.755	232.689.674		433.975.634.376
Số dư cuối kỳ này	423.372.235.254	46.373.405.413	232.689.674	456.479.821	470.434.810.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	1.097.167.485.840	6.443.532.491.519
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	-	5.426.510.001.650
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	563.952.569.813	563.952.569.813
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	131.878.442.618	131.878.442.618
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	191.307.473.611	111.162.477.640
+ Kho chứa LNG quy mô 1triệu tấn/năm tại Thị Vải	74.432.838.473	74.432.838.473
- Các công trình khác	51.895.625.979	128.251.662.522
Cộng :	1.149.063.111.819	6.571.784.154.041

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính	31/03/2018		01/01/2018	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ CTCP kinh doanh khí Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng				
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng				
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp				
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống				
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép				
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG				
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG				
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					55.902.451.568	-	56.592.703.133	-
+ Công ty PVGAZROM					55.902.451.568	-	56.592.703.133	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(75.000.000.000)			111.520.000.000	(75.000.000.000)	111.040.000.000	(75.000.000.000)
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny		50.000.000.000			50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt		25.000.000.000			25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng		10.000.000.000			10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Công ty CP Sản xuất và Thương mại TQT		1.920.000.000			1.920.000.000	-	1.920.000.000	-
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)		24.120.000.000			24.120.000.000	-	24.120.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	297.901.192.569	343.753.796.350
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	9.588.718.579	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	679.967.645.283	590.131.934.743
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	5.499.999.996	6.000.000.000
- Các khoản khác :	122.529.394.510	137.368.281.319
Cộng	1.115.486.950.937	1.077.254.012.412

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.803.162.670.851	1.803.162.670.851	1.884.447.495.084	1.884.447.495.084
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	499.666.098.750	499.666.098.750	562.662.478.050	562.662.478.050
+ Petredec International Pte Ltd	126.970.637.658	126.970.637.658	180.733.845.023	180.733.845.023
+ El Corporation	82.220.078.465	82.220.078.465	87.067.468.613	87.067.468.613
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	101.646.080.243	101.646.080.243	81.247.895.225	81.247.895.225
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	398.564.019.201	398.564.019.201	608.550.054.778	608.550.054.778
+ Tập Đoàn Dầu Khí	52.512.971.005	52.512.971.005	65.206.511.626	65.206.511.626
+ Công ty TNHH PTT International Trading	26.041.943.042	26.041.943.042	70.686.627.593	70.686.627.593
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro	14.537.953.964	14.537.953.964	228.292.614.176	228.292.614.176
+ VITOL ASIA PTE LTD	501.002.888.523	501.002.888.523	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	440.625.158.164	440.625.158.164	439.845.116.494	439.845.116.494
Cộng :	2.243.787.829.015	2.243.787.829.015	2.324.292.611.578	2.324.292.611.578

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	120.547.624.581	384.358.344.943	368.669.949.230	136.236.020.294
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	198.120.394.892	198.048.169.605	(4.345.334.713)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(24.209.621.360)	97.708.131.103	81.024.980.585	(7.526.470.842)
- Thuế TNDN	956.722.902.702	626.641.850.603	978.706.431.883	604.658.321.422
- Thuế thu nhập cá nhân	17.637.402.253	26.452.735.767	39.863.977.186	4.226.160.834
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Các loại thuế khác	3.718.489.361	911.627.042	6.190.336.102	(1.560.219.699)
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	828.720.295	828.720.295	-
Cộng :	1.069.999.237.537	1.335.049.804.645	1.673.360.564.886	731.688.477.296
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	31/03/2018	01/01/2018		
- Thuế giá trị gia tăng	156.648.596.991	120.547.624.581		
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-		
- Thuế TNDN	619.585.776.521	976.305.352.575		
- Thuế thu nhập cá nhân	4.245.997.315	17.797.951.564		
- Các loại thuế khác	68.969.487	5.855.359.747		
Cộng	780.549.340.314	1.120.506.288.467		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.684.969.276.216	3.642.442.607.337
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	509.167.218.401	524.659.610.529
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	39.848.168.816	34.316.439.613
- Chi phí lãi vay phải trả :	101.769.698.479	100.594.224.432
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	217.591.295.814	38.734.987.026
- Chi phí phải trả khác	114.226.006.630	87.881.552.278
Cộng	6.667.571.664.356	4.428.629.421.215

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	78.504.228.500	77.464.825.040
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	166.870.752.827	173.062.220.157
- Phải trả Tập Đoàn Dầu Khí VN	268.270.535.051	208.151.700.867
- Cổ tức phải trả	-	2.495.893.639
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	186.300.747.907	215.773.068.068
Cộng :	699.946.264.285	676.947.707.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	406.695.134.815	406.695.134.815	697.852.862.685	697.852.862.685
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.321.742.891.237	1.321.742.891.237	1.039.846.268.412	1.039.846.268.412
Cộng	1.728.438.026.052	1.728.438.026.052	1.737.699.131.097	1.737.699.131.097

Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó các khoản vay có gốc ngoại tệ là 48.651.363 USD, tương đương 1.106.818.511.890 VNĐ.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	206.419.160.727	204.357.474.682
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.966.175.661	3.908.175.661
Cộng	210.385.336.388	208.265.650.343

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	6.958.318.091.478	6.958.318.091.478	7.287.232.404.859	7.287.232.404.859
- Nợ dài hạn (iii) :	83.308.950.818	83.308.950.818	24.703.457.545	24.703.457.545
Cộng	7.041.627.042.296	7.041.627.042.296	7.311.935.862.404	7.311.935.862.404

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	93.069.364.855	14.519.910.152	43.185.430.456	35.364.024.247
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.624.062.083.347	270.677.013.930	812.031.041.790	541.354.027.627
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PComBank)	126.193.511.489	63.096.755.745	63.096.755.744	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	327.330.000	327.330.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.836.016.410.499	306.002.735.120	918.008.205.360	612.005.470.019
Ngân Hàng Cathay United Bank	3.344.250.000.000	955.500.000.000	2.388.750.000.000	-
Các Ngân Hàng Khác	17.708.342.106	13.435.620.924	4.272.721.182	-
Cộng	7.041.627.042.296	1.623.559.365.871	4.229.344.154.532	1.188.723.521.893

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 5.216.292.536.229 VNĐ, tương đương : 229.287.584 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Số dư đầu năm	Biến động	Số dư đầu năm	Biến động	Số dư đầu năm	Biến động						
Số dư đầu năm	19.139.500.000.000	-	189.746.727.266	-	255.319.038.873	-	(40.111.223.937)	14.849.893.822.097	6.287.318.113	7.089.031.949.795	1.781.841.132.604	43.271.508.764.811
Các nghiệp vụ liên quan đến cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.608.039.500.284	57.287.118.552	2.665.326.618.836
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	20.932.814.031	-	-	-	40.111.223.937	-	-	-	-	61.044.037.968
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(164.829.463.788)	(5.531.036.212)	(170.360.500.000)
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	531.086.976	-	-	-	-	(3.910.502.091)	(45.914.409.825)	(49.293.825.540)
Số dư cuối kỳ này	19.139.500.000.000	-	210.679.541.297	-	255.850.125.849	-	-	14.849.893.822.097	6.287.318.113	9.528.331.483.600	1.787.682.805.119	45.778.225.096.075

* Từ ngày 05/01 đến ngày 19/01/2018 Tổng công ty đã bán hết 601.930 cổ phiếu quỹ GAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	-	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.907.405	6.881.247
- EUR	1.406	1.406

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	18.161.137.838.873	16.251.739.336.288
- Doanh thu cho thuê văn phòng	10.458.613.734	9.732.234.520
- Doanh thu xây lắp và khác	76.110.714.998	55.452.239.447
Cộng	18.247.707.167.605	16.316.923.810.255

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	85.390.597.008	59.527.832.109
Cộng	85.390.597.008	59.527.832.109

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	14.128.895.383.485	12.698.105.877.247
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.206.541.619	25.127.296.495
- Giá vốn xây lắp và khác	33.770.293.344	136.343.919.719
Cộng	14.168.872.218.448	12.859.577.093.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.542.935.593	222.923.555.392
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.125.578.285	15.116.755.206
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	690.823.278
Cộng	301.668.513.878	238.731.133.876

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	124.754.106.422	63.806.731.829
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	26.475.213.419	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.082.013.745	15.116.744.769
- Chi phí tài chính khác	126.566.025	3.013.951.550
Cộng	172.437.899.611	81.937.428.148

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	326.515.481.105	321.276.481.546
+ <i>Chi phí vận chuyển</i>	170.247.813.541	120.781.669.036
+ <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	53.097.688.953	65.974.780.685
+ <i>Lương nhân viên bán hàng</i>	68.734.756.003	105.234.795.236
+ <i>Chi phí quảng cáo</i>	34.435.222.608	29.285.236.589
- Các khoản chi phí bán hàng khác	290.394.830.962	248.537.162.273
Cộng	616.910.312.067	569.813.643.819

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	156.237.706.264	153.886.823.923
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	14.163.566.680	12.892.283.930
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.628.741.700	22.710.691.882
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	60.118.834.184	50.208.249.591
+ Chi an sinh xã hội	11.765.269.000	20.459.114.265
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	49.561.294.700	47.616.484.255
- Các khoản chi phí QLDN khác	39.209.805.906	92.675.914.222
Cộng	195.447.512.170	246.562.738.145

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.841.712.885.236	7.610.944.991.780
- Chi phí nhân công	508.634.415.284	177.914.553.447
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.527.327.964	762.258.839.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.033.940.300.105	837.406.506.798
Cộng	15.069.814.928.589	9.388.524.891.370

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	1.535.158.956	50.819.633.683
Cộng	1.535.158.956	50.819.633.683

35. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.000.000	3.439.502.805
- Các khoản tiền phạt	-	2.488.381
- Chi phí khác	948.028.980	411.262.997
Cộng	955.028.980	3.853.254.183

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.309.459.349.546	2.784.589.676.220
Chi phí thuế TNDN hiện hành	627.109.440.969	559.789.837.465
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	599.946.651.819	540.823.249.657
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	4.869.246.293	6.233.509.119
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	566.936.298	-
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	10.259.054.885	7.923.860.041
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.536.469.186	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	6.931.082.488	4.809.218.648
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I/2018

CHỈ TIÊU	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Tỷ lệ so sánh 2018/2017
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	2.665.326.618.836	2.215.767.825.238	120%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent bình quân quý I/2018: 66,82 USD/thùng. Giá bình quân quý I/2017: 53,69 USD/thùng, (tăng 13,13USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/03/2018 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.625.670.204.660	40.828.633.466	-	14.666.498.838.126
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.997.450.000.000	43.000.000.000	-	15.040.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.275.855.168.532	143.679.411.949	(2.538.911.715.946)	10.880.622.864.535
Hàng tồn kho	1.850.719.742.990	220.596.163.571	-	2.071.315.906.561
Tài sản ngắn hạn khác	309.434.249.032	20.817.400.636	-	330.251.649.668
Các khoản phải thu dài hạn	188.363.993.437	-	(1.570.603.125)	186.793.390.312
Tài sản cố định	18.857.478.194.760	1.725.411.439.531	(263.524.525.500)	20.319.365.108.791
Bất động sản đầu tư	24.636.096.034	-	-	24.636.096.034
Tài sản dở dang dài hạn	1.308.378.069.254	374.684.319	(159.689.641.754)	1.149.063.111.819
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.214.367.147.961	-	(3.121.944.696.393)	92.422.451.568
Tài sản dài hạn khác	1.088.258.184.613	48.885.088.712	251.152.827.988	1.388.296.101.313
Tổng tài sản hợp nhất	69.740.611.051.273	2.243.592.822.184	(5.834.488.354.730)	66.149.715.518.727
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	15.032.848.407.711	427.346.608.034	(2.549.463.718.681)	12.910.731.297.064
Nợ dài hạn	7.205.952.510.054	129.563.533.281	125.243.082.253	7.460.759.125.588
Tổng nợ phải trả hợp nhất	22.238.800.917.765	556.910.141.315	(2.424.220.636.428)	20.371.490.422.652

Kết quả kinh doanh Quý I năm 2018:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	20.825.010.508.654	68.812.824.956	(2.731.506.763.013)	18.162.316.570.597
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	20.825.010.508.654	68.812.824.956	(2.731.506.763.013)	18.162.316.570.597
Chi phí kinh doanh	17.707.531.133.277	78.384.096.548	(2.804.685.187.140)	14.981.230.042.685
- Giá vốn hàng bán	16.849.867.591.893	69.457.169.044	(2.750.452.542.489)	14.168.872.218.448
- Chi phí bán hàng	633.491.217.730	-	(16.580.905.663)	616.910.312.067
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	224.172.323.654	8.926.927.504	(37.651.738.988)	195.447.512.170
Kết quả hoạt động kinh doanh	3.117.479.375.377	(9.571.271.592)	73.178.424.127	3.181.086.527.912
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(1.437.922.609)
Doanh thu hoạt động tài chính				301.668.513.878
Chi phí tài chính				172.437.899.611
Lãi từ hoạt động khác				580.129.976
Lợi nhuận trước thuế TNDN				3.309.459.349.546
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				627.109.440.969
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				17.023.289.741
Lợi nhuận sau thuế TNDN				2.665.326.618.836

39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	681.240.987.877	564.887.961.376
Cơ quan Tập đoàn	773.660.428.074	838.139.942.701
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.211.060.440.518	1.852.984.625.352
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	104.969.660.665	125.793.573.832
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	112.288.981.178	110.101.248.132
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	51.576.975.644	123.649.319.555
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	1.437.790.956
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	3.293.722.440
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	44.880.571.122	78.395.157.448

Mua hàng :	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Cơ quan Tập đoàn	3.610.336.929.064	5.632.246.132.062
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	261.030.619.064	260.069.574.525
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	602.255.824.055	854.021.032.772
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	17.779.465.077
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	137.119.732.849	173.241.527.583
Công ty CP PVI	2.036.803.532	7.809.020.342
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	10.372.707.265	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.994.427.308	1.856.063.040
Liên doanh Vietsopetro	34.084.017.534	91.553.514.421
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	676.729.200	43.349.066.242

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 03 năm 2018 như sau :

Phải thu khách hàng	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
Cơ quan Tập đoàn	245.537.445.427	286.067.009.451
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	36.022.406.777	239.052.687.504
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	877.514.690.940	488.191.304
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19.198.104.593	22.428.729.618
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	258.000.876.591	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11.483.793.351	-
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.142	47.089.648.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.581.570.052	1.581.570.052
Trả trước cho người bán	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	20.136.382.467	47.185.258.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	270.490.248.558	7.113.569.539
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.410.165.509.712	902.512.119.748
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.389.431.227	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	74.798.657.205	-
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	52.512.971.005	65.206.511.626
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	42.355.646.980	43.423.513.839
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.463.225.072	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	398.564.019.201	608.550.054.778
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	86.905.132.668	46.611.648.573
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	101.646.080.243	81.247.895.225
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.243.547.696	-
Liên doanh Vietsopetro	14.537.953.964	228.292.614.176
Phải trả, phải nộp khác		
Cơ quan Tập đoàn	268.270.535.051	208.151.700.867
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	2.265.011.719.924	1.838.985.242.965
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	170.216.513.513	102.815.962.966
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	9.443.481.109	4.364.192.272
Các khoản vay :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	189.290.267.234	189.290.267.234
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	330.000.000.000	404.281.259.945

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam